

TỔNG KẾT ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 1986

HOÀNG THU NHUNG
Viện Khí tượng Thủy văn

Vụ mùa năm 1986 bão ít, mưa phân bố không đều: đầu và cuối vụ nhiều trận mưa lớn gây úng ngập ở phía Bắc, giữa vụ ít mưa, hạn hán lan rộng. Thời kỳ cuối nhiệt độ thấp. Điều kiện khí tượng nông nghiệp (KFNN) không thuận lợi cho lúa và nhiều loại cây trồng sinh trưởng, sâu bệnh phát triển mạnh ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng lúa.

I - TÓM TẮT ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT

1. Bão ít nhưng gió mạnh và mưa lớn, gây nhiều thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp.

Cả vụ chỉ có 3 cơn bão đổ bộ là:

- Ngày 6/IX, bão số 5 đổ bộ vào Hà Nam Ninh — Thái Bình.
- Ngày 11/X, bão số 6 đổ bộ vào Bình Trị Thiên.
- Ngày 22/X, bão số 8 đổ bộ vào Nghĩa Bình.

Những khu vực bão đổ bộ (Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên...) có gió mạnh cấp 8, cấp 9, mưa vừa và mưa to. Số cơn bão tuy ít nhưng gió mạnh, nhất là cơn bão số 5, đã gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của. Trên các triền sông ở Bắc Bộ đã xuất hiện lũ lớn do mưa bão gây ra. Đồng bằng Bắc Bộ bị úng ngập nặng.

Ngoài ra trong các tháng VII, VIII, X, áp thấp nhiệt đới do các cơn bão số 2, số 3, số 4 và số 7 suy yếu tạo thành cũng gây mưa vừa và mưa to ở hầu hết các nơi thuộc vùng núi, trung du và một số nơi thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ làm cho nhiều diện tích lúa mùa bị úng ngập.

Nước lũ dâng cao đã tràn ngập một số thị xã, thị trấn như: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái, gây nhiều thiệt hại về nhà cửa, kho tàng. Mực nước trên các triền sông lên rất cao hiếm thấy trong tháng VII.

2. Không khí lạnh tràn về sớm — cuối vụ nhiệt độ thấp.

Đầu tháng IX đã có không khí lạnh tràn về, nhiệt độ sau 24 giờ giảm 5 — 7°C. Tháng X có 3 đợt, tháng XI có 5 đợt. Đặc biệt đợt không khí lạnh ngày 28/X có cường độ rất mạnh. Vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ gió mạnh cấp 4, cấp 5, ngoài khơi cấp 6, cấp 7, trời lạnh. Nhiệt độ thấp nhất vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ phổ biến 15 — 18°C.

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở đa số các nơi trong cả nước đều xấp xỉ hoặc trên trung bình nhiều năm (TBNN) khoảng 0,5°C. Riêng tháng IX, tháng X ở Bắc Bộ và tháng XI ở hầu hết các nơi trên toàn lãnh thổ đều có nhiệt độ thấp hơn TBNN 0,5 — 1°C (bảng 1).

Tổng nhiệt độ cả vụ ở phía Bắc 4600 – 4900°C, ở phía Nam trên 4900°C, xấp xỉ TBNN.

Bảng 1 – Nhiệt độ không khí trung bình các tháng vụ mùa 1986, (°C)

Trạm	Tháng											
	VI		VII		VIII		IX		X		XI	
	T	So với TBNN	T	So với TBNN	T	So với TBNN	T	So với TBNN	T	So với TBNN	T	So với TBNN
Lai Châu	26.9	+ 0.5	26.3	- 0.2	27.1	+ 0.6	24.9	- 1.1	23.2	- 0.6	21.3	+ 0.6
Lạng Sơn	26.9	0.0	x	x	x	x	24.6	60.6	21.3	- 0.8	17.2	- 1.1
Thái Nguyên	28.8	+ 0.6	28.3	0.0	x	x	26.7	+ 0.1	23.8	- 0.2	21.0	0.0
Bắc Giang	28.8	+ 0.1	28.8	- 0.1	28.9	+ 0.6	27.1	- 0.3	24.0	- 0.5	20.7	- 0.4
Hà Nội	28.9	+ 0.1	29.0	+ 0.2	28.9	+ 0.7	27.1	- 0.1	24.2	- 0.4	21.2	0.0
Nam Định	28.9	- 0.1	29.4	+ 0.1	28.7	+ 0.2	27.3	- 0.2	23.9	- 1.1	21.1	- 0.7
Vinh	30.4	+ 1.1	30.2	+ 0.8	28.4	- 0.1	26.9	0.0	24.2	- 0.2	20.9	- 0.7
Đồng Hới	30.7	+ 1.3	30.2	+ 0.9	x	x	27.1	+ 0.2	24.9	+ 0.5	21.4	- 0.7
Huế	29.9	+ 0.6	x	x	28.3	+ 0.5	27.3	+ 0.2	25.4	+ 0.4	22.6	- 0.6
Buôn Mê Thuột	25.1	+ 0.6	24.4	+ 0.4	x	x	24.0	+ 0.4	23.8	- 0.7	21.8	- 0.4
Nha Trang	28.3	0.0	28.2	0.0	28.2	+ 0.1	27.3	- 0.1	26.4	+ 0.1	25.4	- 0.1
TP.Hồ Chí Minh	27.7	+ 0.3	27.7	+ 0.7	26.8	- 0.2	26.8	+ 0.1	27.3	+ 0.7	26.1	- 0.2
Cần Thơ	27.3	+ 0.4	26.9	+ 0.2	26.5	0.0	26.1	- 0.5	27.0	+ 0.1	26.0	- 1.0
Rạch Giá	28.0	+ 0.1	27.9	+ 0.2	27.3	- 0.2	27.0	- 0.5	27.7	+ 0.4	x	x

Ghi chú: T – Nhiệt độ không khí trung bình tháng.

TBNN – Trung bình nhiều năm, lớn hơn mang dấu + (dương), nhỏ hơn mang dấu - (âm)

Bảng 2 – Lượng mưa các tháng vụ mùa 1986 (mm)

Trạm	Tháng											
	VI		VII		VIII		IX		X		IX	
	R	So với TBNN	R	So với TBNN	R	So với TBNN	R	So với TBNN	R	So với TBNN	R	So với TBNN
Lai Châu	293	- 127	554	+ 128	200	- 169	222	+ 71	93	+ 19	17	- 25
Lạng Sơn	343	+ 139	x	x	x	x	241	+ 73	52	- 24	35	+ 2
Thái Nguyên	340	- 5	530	+ 119	x	x	304	+ 14	106	- 34	24	- 27
Bắc Giang	511	+ 267	545	+ 289	187	- 96	150	- 43	79	- 37	24	- 8
Hà Nội	450	+ 210	275	- 25	231	- 89	276	+ 15	96	- 31	28	- 19
Nam Định	231	+ 44	98	- 134	116	- 215	282	- 60	240	+ 62	79	+ 11
Vinh	2	- 117	23	- 106	202	+ 24	168	- 303	785	+ 397	109	- 75
Đồng Hới	1	- 77	x	x	x	x	218	- 245	817	+ 244	131	- 221
Huế	82	- 22	x	x	185	+ 60	36	- 156	824	+ 80	419	- 175
Buôn Mê Thuột	267	+ 43	302	+ 48	x	x	187	- 98	157	- 34	64	- 20
Nha Trang	60	+ 13	20	- 22	118	+ 64	168	+ 6	58	- 264	138	- 221
T.P.Hồ Chí Minh	407	+ 92	137	- 159	234	- 40	312	- 20	193	- 66	316	+ 261
Cần Thơ	272	+ 91	105	- 91	180	- 35	410	+ 232	300	+ 115	272	+ 193
Rạch Giá	215	+ 15	215	- 89	271	- 39	487	+ 193	238	- 33	x	x

Ghi chú: R: Lượng mưa tháng

TBNN: Trung bình nhiều năm, lớn hơn mang dấu + (dương), nhỏ hơn mang dấu - (âm)

3. Lượng mưa phân bố không đều

Đầu vụ, các cơn bão số 2, số 3, số 4, số 5 đã gây mưa to ở nhiều nơi. Trong các tháng VI, VII, VIII mỗi tháng mưa 300 – 500mm. Từ tháng IX – XI mưa 100 – 300mm/tháng. Đặc biệt ở Trung Bộ trong tháng X mưa trên 800mm. Ngược lại, ở đồng bằng Bắc Bộ tháng XI chỉ mưa dưới 50mm. Trong cả vụ trừ tháng VI mưa khá, còn đa số các nơi đều có lượng mưa tháng hụt so với TBNN, có nơi hụt 100 – 200mm.

Ở Bắc Bộ, tháng VII, tháng IX; Trung Bộ tháng X do ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới, nhiều nơi mưa to và rất to vượt TBNN 100 – 300mm, có nơi vượt gần 400mm (bảng 2).

Tổng lượng mưa cả vụ ở phía Bắc đo được 1300 – 1500mm, ở phía Nam 1500 – 1600mm.

4. Năng nhiều, độ ẩm không khí thấp.

Trong cả vụ chỉ có tháng X số giờ nắng hụt TBNN 50 – 60 giờ, còn các tháng khác đều vượt TBNN từ 30 – 50 giờ. Đa số các nơi trên toàn lãnh thổ số giờ nắng tháng phổ biến 150 – 200 giờ. Nam Bộ, tháng VIII, IX; Bắc và Trung Bộ tháng X nắng dưới 150 giờ. Đặc biệt, trong tháng XI các tỉnh Trung Bộ nắng dưới 100 giờ. Ngược lại, trong tháng VI một số nơi thuộc Trung Bộ và Tây Nguyên số giờ nắng lên tới 250 – 280 giờ (bảng 3).

Tổng số giờ nắng cả vụ trên các miền phổ biến 1000 – 1100 giờ, vượt TBNN 50 – 70 giờ.

Độ ẩm không khí nhìn chung trong vụ thấp, phổ biến 80 – 85%. Độ ẩm thấp nhất xảy ra trong các ngày khô nóng là 30 – 35%.

Bảng 3 – Số giờ nắng các tháng vụ mùa 1986 (giờ)

Trạm	Tháng											
	VI		VII		VIII		IX		X		XI	
	S	So với TBNN	S	So với TBNN	S	So với TBNN	S	So với TBNN	S	So với TBNN	S	So với TBNN
Lai Châu	124	+ 22	121	- 19	205	+ 39	105	- 38	134	- 16	240	+ 81
Lạng Sơn	162	+ 12	x	x	x	x	207	+ 21	124	- 49	107	- 24
Thái Nguyên	187	+ 32	169	- 24	x	x	192	+ 8	130	- 49	163	+ 21
Bắc Giang	198	+ 18	185	+ 6	213	+ 12	223	+ 48	144	- 49	177	- 20
Hà Nội	173	+ 20	158	- 27	220	+ 32	203	+ 58	126	- 60	153	+ 7
Nam Định	182	+ 13	206	- 28	225	+ 37	197	+ 17	140	- 4	184	+ 35
Vinh	216	+ 35	250	+ 73	249	+ 102	228	+ 94	105	- 75	97	+ 15
Đồng Hới	262	+ 62	242	+ 41	x	x	204	+ 39	141	+ 11	86	0
Huế	277	+ 34	x	x	214	- 12	175	+ 7	137	- 16	91	- 23
Buôn Mê Thuột	254	+ 68	202	+ 32	x	x	122	- 31	183	+ 13	196	+ 16
Nha Trang	287	+ 47	211	- 25	206	- 36	202	- 4	x	x	x	x
Cần Thơ	185	- 13	208	+ 19	147	- 45	134	- 4	188	- 17	170	- 52
Rạch Giá	162	- 15	199	+ 25	113	- 52	136	+ 29	209	+ 35	x	x

Ghi chú: S – Số giờ nắng trong tháng
TBNN – Trung bình nhiều năm, lớn hơn mang dấu + (dương), nhỏ hơn mang dấu - (âm)

II – ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI TIẾT ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Lúa mùa

a) *Đầu vụ mưa nhiều, tốc độ làm đất và gieo mạ nhanh, mạ sinh trưởng thuận lợi:*

Tháng VI mưa nhiều, nước đủ, việc gieo mạ được tiến hành nhanh hơn những vụ trước.

Mạ mùa sinh trưởng và phát triển nhanh. Sau gieo 8 – 12 ngày, mạ đã có 3 lá và chỉ 8 – 12 ngày sau mạ có 5 lá. Cuối tháng VI mạ mùa sớm nhiều nơi đã đạt 7 lá, mạ chính vụ 5 – 6 lá, trà muộn cũng được 3 – 4 lá. Tốc độ ra lá trung bình 4 ngày/lá. Chiều cao tăng 6 – 12cm/tuần.

Nhìn chung, vụ này mạ gieo đúng thời vụ, điều kiện KTNN khá thuận lợi nên tốc độ phát triển nhanh, trạng thái sinh trưởng cấp 4, mạ đánh dảnh, bản lá rộng và cấy đôi (bảng 4).

b) *Sau cấy lúa chóng bén rễ, hồi xanh, nhưng do ảnh hưởng của nắng hạn và úng ngập nên phát triển chậm, dễ nhánh ít.*

Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ít mưa, nắng nóng kéo dài từ cuối tháng VI làm cho nhiều diện tích lúa mới cấy bị thiếu nước, hạn hán ngày một lan rộng. Diện tích lúa bị hạn trong tháng VII lên tới 25 – 30 vạn ha. Tiếp đến là bão số 2 và số 3 sau khi suy yếu thành áp thấp nhiệt đới đã gây mưa lũ lớn làm úng ngập 114 ngàn ha lúa ở các tỉnh đồng bằng, trung du, miền núi Bắc Bộ. Nghiêm trọng nhất là các tỉnh: Hải Hưng, Hà Bắc, Bắc Thái, Hải Phòng, hàng vạn ha lúa ngập nước bị thối phải cấy lại.

Những diện tích lúa còn lại trước đây do nắng hạn phát triển kém, đến nay bị ngập nước, mòn gốc nên dễ nhánh chậm và tỷ suất đẻ nhánh thấp. Số ngày từ bén rễ – đẻ nhánh ở phía Bắc 15 – 20 ngày, tỷ suất đẻ nhánh dưới 100%.

Các tỉnh miền Nam điều kiện KTNN thuận lợi, lượng mưa phân bố đều, lúa phát triển nhanh, đẻ nhánh sớm. Số ngày từ bén rễ – đẻ nhánh chỉ 10 – 12 ngày, tỷ suất đẻ nhánh trên 300%. (bảng 5).

c) *Ở miền Bắc lúa thiếu nước nuôi đồng. Thời kỳ trổ bông làm hạt điều kiện KTNN không thuận lợi.*

Bão số 5 gây úng ngập một số nơi ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ. Sau đó hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ bị khô hạn, không mưa kéo dài 12 – 15 ngày. Lúa đại trà đang thời kỳ làm đồng, là thời kỳ quyết định số lượng hạt trên bông và tạo các cơ sở vật chất cho trọng lượng của hạt sau khi trổ. Thế nhưng điều kiện KTNN không thuận lợi, ánh sáng và nhiệt độ tuy đầy đủ nhưng đồng ruộng lại thiếu nước, đồng bằng Bắc Bộ gần 13 vạn ha lúa hết nước. Lúa thiếu nước nuôi đồng đã ảnh hưởng không tốt đến quá trình hình thành bông cũng như chất lượng của hạt sau này.

Cũng trong thời kỳ này, sâu bệnh phát triển mạnh chủ yếu là sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá và bệnh khô vằn phá hoại lúa. Theo Bộ Nông nghiệp cho biết cuối tháng IX đã có 293,7 nghìn ha lúa bị sâu bệnh.

Bảng 4 — Tình hình sinh trưởng và phát triển của mạ vụ mùa

Trạm	Giống lúa	Đợt gieo	Ngày gieo	Kỳ phát triển 3 lá				Kỳ phát triển 5 lá				Kỳ phát triển 7 lá			
				Ngày phát triển	Số ngày từ gieo	Độ cao (m)	TTST (cấp)	Ngày phát triển	Số ngày từ 3 lá	Độ cao (cm)	TTST (cấp)	Ngày phát triển	Số ngày từ 5 lá	Độ cao (cm)	TTST cấp
Hải Dương	IR 203	1	20/VI	4/VII	14	13	4	10/VII	6	X	X	8/VII	8	30	3
		2	26/VI	8/VII	12	13	4	16/VII	8	23	3	10/VII	8	33	3
		3	2/VII	16/VII	14	13	4	X	X	X	X	18/VII	12	36	4
Nam Định	Mộc Tuyền	3	14/VI	22/VI	8	X	3	30/VI	8	21	3	8/VII	8	30	3
		4	16/VI	24/VI	8	15	3	2/VII	8	29	3	10/VII	8	33	3
		5	20/VI	28/VI	8	17	4	6/VII	8	28	4	18/VII	12	36	4
Đô Lương	IR 203	1	/VI	14/VI	12	12	4	26/VI	12	21	4				
		2	14/VI	26/VI	12	12	4	6/VII	10	21	4				
		3	24/VI	4/VII	10	15	4	14/VII	10	19	4				
Tuy Hòa	IR 8423	1	2/VI	14/VI	12	14	4	28/VI	14	28	4	6/VII	8	30	4
		2	7/VI	18/VI	11	14	4	30/VI	12	27	4	12/VII	12	31	4
		3	12/VI	24/VI	12	13	4	6/VII	12	25	4	16/VII	10	35	4
Cần Thơ	MTL 50	1	1/IV	10/IV	9	9	3	20/IV	10	14	3				
		2	16/IV	26/IV	10	11	3	4/V	8	21	3				
		3	2/IV	10/IV	8	10	3	18/V	8	17	3				

Ghi chú: TTST — Trạng thái sinh trưởng

Bảng 5 — Tình hình sinh trưởng và phát triển của lúa vụ mùa 1986

Trạm	Giống lúa	Đợt cấy	Ngày cấy	Ngày bén rễ	ĐỀ NHÁNH			MỘC DÓNG			TRỞ BÓNG — NỞ HOA			CHÍN		
					Ngày phát triển	Số nhánh	Độ cao (cm)	Ngày phát triển	Số ngày từ để nhánh	Độ cao (cm)	Ngày phát triển	Số ngày từ mọc đòng	Độ cao (cm)	Ngày phát triển	Số ngày từ chín xanh	Độ cao (cm)
Hải Dương	IR 203	1	10/VII	18/VII	6/VIII	19	4	24/VIII	18	8	16/IX	23	57	2/X	6	16
		2	16/VII	24/VII	10/VIII	17	43	31/VIII	21	66	10/IX	18	53	6/X	4	18
		3	21/VII	31/VII	16/VIII	16	51	6/IX	21	75	20/IX	11	x	8/X	4	18
Nam Định	Mộc Tuyền	3	14/VII	20/VII	2/VIII	13	41	14/VIII	12	60	10/X	27	72	6/XI	7	27
		4	20/VII	26/VII	10/VIII	15	56	20/VIII	10	67	10/X	21	73	6/XI	9	27
		5	22/VII	28/VII	10/VIII	13	53	30/VIII	10	65	10/X	21	74	6/XI	9	27
Đô Lương	IR 203	1	22/VI	2/VII	22/VII	20	26	6/VIII	15	51	2/IX	27	33	20/IX	6	18
		2	8/VI	12/VII	31/VII	19	31	14/VIII	14	47	10/IX	27	36	30/IX	8	20
		3	18/VI	22/VII	6/VIII	15	28	22/VIII	16	41	18/IX	27	35	x	x	x
Tuy Hòa	IR 8423	1	2/VI	GIEO	8/VII		30	6/VIII	29	59	21/VIII	18	37	24/IX	6	19
		2	7/VI	THẮNG	12/VII		31	8/VIII	27	54	26/VIII	18	41	12/IX	4	17
		3	12/VI		16/VII		35	10/VIII	25	52	26/VIII	16	42	14/IX	6	19
Cần Thơ	MTL 50	1	26/IV	30/IV	30/V	10	29	21/V	14	50	24/VI	31	53	24/VIII	16	30
		2	12/V	16/V	28/V	12	35	16/VI	19	51	10/VII	21	54	6/VIII	13	27
		3	27/V	31/V	10/VI	10	30	20/VI	10	42	28/VII	38	56	28/VIII	22	31

Lúa trở bông và làm hạt không thuận lợi. Lúa sớm và đại trà trở gấp hạn, nhiều nơi trở muộn do bị nghen đồng, trở không thoát. Một số diện tích lúa sớm khi trở do ảnh hưởng của nhiệt độ thấp ($17 - 20^{\circ}\text{C}$) nên bị thui hoa rụng phần.

Các đợt lúa cấy muộn, thời kỳ trở chịu ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới. Các tỉnh Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh có mưa lớn kết hợp với gió mạnh của bão và nhiệt độ thấp, bông lúa mới trở bị giập nát, trên 9 vạn ha lúa bị ngập và mất trắng.

Lúa làm hạt trong điều kiện thời tiết khô hanh, ít mưa, nắng yếu, biên độ nhiệt độ cao ($5 - 7^{\circ}\text{C}$) đã thúc đẩy nhanh quá trình làm hạt, vì vậy lúa vụ này chín nhanh.

Do ảnh hưởng của nắng hạn, mưa bão, úng ngập, nhiệt độ thấp và thiếu ánh sáng, quá trình quang hợp bị hạn chế nên nhiều hạt có đốm đen, tỷ lệ hạt lép lửng cao, năng suất thu hoạch thấp so với những vụ bình thường.

Các tỉnh miền Nam không bị ảnh hưởng của thời tiết xấu, nhiệt độ và ánh sáng thích hợp, mưa phân bố tương đối đều, quá trình sinh trưởng dinh dưỡng cũng như quá trình sinh trưởng sinh thực của lúa thuận lợi, do đó tốc độ phát triển nhanh và cho năng suất cao hơn miền Bắc.

2. Lúa hè thu

Vụ này mùa mưa đến muộn, mãi đến tháng V mới mưa lớn, do vậy các địa phương triển khai sản xuất vụ hè thu muộn hơn những vụ trước. Các tỉnh miền Trung nắng nóng và khô hạn kéo dài trong nhiều ngày gây nên tình trạng thiếu nước sản xuất. Nhiều nơi mạ bị hạn, tốc độ sinh trưởng kém, lá vàng héo. Việc làm đất cấy lúa hè thu gặp nhiều khó khăn. Cuối tháng VI, thời vụ đã hết nhưng cả nước mới gieo cấy được 50% diện tích kế hoạch (82 vạn ha).

Sau cấy, nhiều ngày liên tục không mưa kéo dài, lúa bị khô hạn, phát triển chậm, tỷ suất đẻ nhánh thấp.

Lúa làm đồng trong điều kiện thiếu nước nghiêm trọng. Lượng mưa hạt mức TBNN từ 50 — 100mm. Trung Bộ có gió khô nóng hoạt động liên tục trên 10 ngày, thời tiết nắng nóng và khô hạn. Nghệ Tĩnh có 3 vạn ha lúa thiếu nước, đồng bằng sông Cửu Long có 3 vạn ha bị khô hạn, hàng ngàn héc ta bị chết khô phải chuyển sang làm mùa.

Thời kỳ trở bông — làm hạt ít mưa, nắng nhiều, nhiệt độ cao, lúa chín nhanh, việc thu hoạch và bảo quản rất thuận lợi do đó tốc độ thu hoạch nhanh gấp 3 lần vụ trước.

Nhìn chung, điều kiện KTTV trong vụ hè thu không thuận lợi. Ngay từ đầu vụ cho đến khi lúa trở nắng hạn đã xảy ra liên tục và gay gắt, nhưng các địa phương đã tập trung mọi nguồn nước để chống hạn, khắc phục mọi khó khăn do thời tiết gây ra, đã đạt được kế hoạch cả 3 chỉ tiêu: diện tích, năng suất và sản lượng. Theo Bộ Nông nghiệp cho biết năng suất thu hoạch lúa hè thu bình quân đạt 33 tạ/ha. Nếu không bị ảnh hưởng của nắng hạn thì chắc chắn năng suất lúa hè thu vụ này còn cao hơn.

3. Rau màu cây công nghiệp

Đầu vụ ít mưa, thời tiết nắng nóng, việc gieo trồng các loại rau màu, cây công nghiệp gặp nhiều khó khăn, tốc độ gieo trồng chậm. Các loại rau đậu phát triển kém.

Nam Bộ và phía đông Bắc Bộ, các trận mưa lớn đã làm hỏng hàng loạt héc ta hoa màu. Vùng bãi ven sông Hồng bị ngập úng. Đồng bằng Bắc Bộ, trên 4 ngàn héc ta hoa rau màu bị ngập thối. Cuối vụ ảnh hưởng của mưa bão gây úng ngập, nhiều diện tích rau màu, cây công nghiệp sắp được thu hoạch cũng bị hư hỏng.

Đồng bằng Thanh — Nghệ Tĩnh cây trồng cạn thiếu nước nghiêm trọng phát triển chậm. Riêng vùng Tây Nguyên nắng nhiều và mưa khá nên các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, chè phát triển tốt.

Điều kiện KTNN không thuận lợi: mưa nắng thất thường, rau màu, cây công nghiệp khi thì bị khô hạn có lúc lại quá dư thừa nước nên sinh trưởng và phát triển chậm. Do đó năng suất và sản lượng các loại rau màu, cây công nghiệp vụ này không cao.

III — KẾT LUẬN

Điều kiện KTNN vụ mùa năm 1986 ở phía Bắc không thuận lợi. Hạn hán, mưa bão, úng ngập, sâu bệnh đã gây nhiều thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp làm cho năng suất, sản lượng lúa và các loại cây trồng giảm thấp.

Qua tổng kết điều kiện KTNN vụ mùa 1986 có thể rút ra mấy nguyên nhân sau đây:

1. Đồng bằng Bắc Bộ đã trải qua 3 đợt úng ngập nhưng nghiêm trọng nhất là đợt úng sau cấy bởi vậy lúa phát triển chậm, đẻ ít nên số nhánh ít, do đó số bông cũng ít.

2. Thời kỳ lúa làm đòng nắng hạn xảy ra gay gắt trên diện rộng, lúa thiếu nước nuôi đòng đã ảnh hưởng đến việc hình thành bông lúa làm cho bông lúa ít hạt, sâu bệnh lại phát triển mạnh gây tỷ lệ bông bạc cao.

3. Lúa trổ và làm hạt trong mưa bão kèm theo nhiệt độ thấp do đó nhiều hạt bị đốm đen, tỷ lệ lép lửng cao.

Nhìn chung, lúa vụ này ít bông, ít hạt, nhiều hạt lép, năng suất thu hoạch giảm thấp không đạt kế hoạch.

Ở phía Nam, điều kiện KTNN khá thuận lợi. Lượng mưa tuy ít nhưng phân bố tương đối đều, nhiệt độ, ánh sáng đầy đủ, lúa sinh trưởng tốt và cho năng suất cao hơn miền Bắc./.